

Phụ lục 4:**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN BẮC BÌNH***(Kèm theo Quyết định số 1282 /QĐ-UBND ngày 26 /6/2025 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Chợ Lầu	Thị trấn Lương Sơn	Xã Bình An	Xã Bình Tân	Xã Hải Ninh	Xã Hòa Thắng	Xã Hồng Phong	Xã Hồng Thái	Xã Phan Điền	Xã Phan Hiệp	Xã Phan Hòa	Xã Phan Lâm	Xã Phan Rí Thành	Xã Phan Sơn	Xã Phan Thanh	Xã Phan Tiền	Xã Sông Bình	Xã Sông Lũy
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.068,49	27,95	65,20	12,36	175,51	33,06	333,09	45,91	30,60	50,09	16,20	48,47	37,33	29,86	8,66	7,43	6,56	55,50	84,71
	Trong đó:	-																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	30,59	2,58	5,34	3,84	1,76	0,15			0,72		0,75	10,17		0,48	0,36	0,73		2,50	1,21
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	79,01		4,96	0,06	27,62	0,67	9,96	16,60	0,20	10,05	0,08		0,06	0,21			0,50	5,08	2,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	691,12	25,37	54,90	8,16	146,13	32,23	78,77	29,31	29,68	32,04	15,37	38,30	22,17	29,17	8,30	6,70	6,06	47,92	80,54
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	27,33						4,33			8,00			15,00						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	240,44			0,30		0,01	240,03						0,10						
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	238,50			0,30		0,01	238,09						0,10						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN																			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																			
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	216,04	3,20	2,37	9,90	21,73	22,50			26,82	2,39	2,98	0,63	12,00	8,41		2,07		80,86	20,18
-	Trong đó:	-																			
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	76,25	3,20	2,37	6,69	2,70	19,50			25,82	2,39	1,98	0,63		6,90		2,07		2,00	
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																			
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																			
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP																			
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	21,71				9,71								12,00						

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Chợ Lầu	Thị trấn Lương Sơn	Xã Bình An	Xã Bình Tân	Xã Hải Ninh	Xã Hòa Thắng	Xã Hồng Phong	Xã Hồng Thái	Xã Phan Điền	Xã Phan Hiệp	Xã Phan Hòa	Xã Phan Lâm	Xã Phan Rí Thành	Xã Phan Sơn	Xã Phan Thanh	Xã Phan Tiến	Xã Sông Bình	Xã Sông Lũy
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	29,62	2,24	18,06	0,32	0,01	0,23	0,20	0,42	0,08	0,01	0,07	0,05	0,02	1,23		0,10		6,46	0,12
-	<i>Trong đó:</i>	-																			
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	0,04	0,04																	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	3,70	2,20				0,12						0,05		1,23		0,10			
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																			
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																			
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD																			

Ghi chú: - NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
 - PNN là mã loại đất theo quy hoạch;
 - MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.